

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Đại học Thái Nguyên.
2. Mã trường: DTK
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):
 Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên – Thái Nguyên;
 Tel: (84)2083847145; Fax (84)2083847403; website: <https://www.tnut.edu.vn>; Email: office@tnut.edu.vn.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://www.tnut.edu.vn>.

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

- <https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/>

- <https://www.facebook.com/tnut.tuyensinh/>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02083.847.359 hoặc 0912.847.588

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.tnut.edu.vn/blog/ba-cong-khai-16000000>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		30	3	3	66,67
Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	Đại học	30	3	3	66,67
Máy tính và công nghệ thông tin		30	18	14	92.85
Kỹ thuật máy tính	Đại học	30	18	14	92.85
Công nghệ kỹ thuật		230	149	102	83,33
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Đại học	0	0	0	0
Công nghệ chế tạo máy	Đại học	50	25	17	76.47
Công nghệ kỹ thuật ô tô	Đại học	50	62	42	85.71
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học	50	44	30	83.33

Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Đại học	0	0	0	0
Quản lý công nghiệp	Đại học	40	7	5	80
Kinh tế công nghiệp	Đại học	40	11	8	87.5
Kỹ thuật		1450	1007	696	92.96
Kỹ thuật cơ khí	Đại học	450	279	185	94.59
Kỹ thuật cơ điện tử	Đại học	140	220	170	91.17
Kỹ thuật cơ khí động lực	Đại học	0	0	0	0
Kỹ thuật điện	Đại học	310	191	130	92.23
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Đại học	140	41	28	89.28
Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Đại học	350	273	180	94.44
Kỹ thuật vật liệu	Đại học	30	0	0	0
Kỹ thuật môi trường	Đại học	30	3	3	100
Kiến trúc và xây dựng		50	18	15	86.67
Kiến trúc	Đại học	0	0	0	0
Kỹ thuật xây dựng	Đại học	50	18	15	86.67
Nhân văn		30	3	0	0
Ngôn ngữ Anh	Đại học	30	3	0	0
Tổng		1820	1198	830	91.44

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Lĩnh vực/Ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (năm 2021)			Năm tuyển sinh -1 (năm 2022)		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Lĩnh vực Kỹ thuật							
Ngành 1: Kỹ thuật cơ khí - Chương trình tiên tiến - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	35	0	18	15	9	18
	Kết quả học bạ THPT	35	3	21	10	1	21
	Đánh giá năng lực	x	x	x	5	0	x
Ngành 2: Kỹ thuật điện - Chương trình tiên tiến - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	35	6	18	15	8	18
	Kết quả học bạ THPT	35	3	21	10	2	21
	Đánh giá năng lực	x	x	x	5	0	x

Lĩnh vực/Ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (năm 2021)			Năm tuyển sinh -1 (năm 2022)		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Ngành 3: Kỹ thuật cơ khí - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	175	61	15	125	35	16
	Kết quả học bạ THPT	175	112	18	115	89	18
	Đánh giá năng lực	x	x	x	10	0	X
Ngành 4: Kỹ thuật cơ điện tử - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	125	129	17	125	124	17
	Kết quả học bạ THPT	125	183	20	125	133	20
Ngành 5: Kỹ thuật vật liệu - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	20	5	15	20	3	15
	Kết quả học bạ THPT	20	14	18	20	20	18
Ngành 6: Kỹ thuật điện - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	90	66	16	120	48	16
	Kết quả học bạ THPT	90	155	18	120	95	18
Ngành 7: Kỹ thuật điện tử - viễn thông - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	60	28	16	75	24	16
	Kết quả học bạ THPT	60	46	18	75	40	18
- Ngành 8: Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	210	274	19	235	186	20
	Kết quả học bạ THPT	210	345	21	235	267	22
Ngành 9: Kỹ thuật môi trường - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Hóa, Sinh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	20	2	15	25	0	15
	Kết quả học bạ THPT	20	7	18	20	4	18
Ngành 10: Kỹ thuật cơ khí động lực	Điểm thi tốt nghiệp THPT	30	8	16	15	8	16

Lĩnh vực/Ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (năm 2021)			Năm tuyển sinh -1 (năm 2022)		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
- TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Kết quả học bạ THPT	30	44	18	15	18	18
Lĩnh vực Kiến trúc và Xây dựng							
Ngành 11: Kỹ thuật xây dựng - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	25	11	15	25	4	15
	Kết quả học bạ THPT	25	27	18	25	11	18
Ngành 12: Kiến trúc - TH1: Toán, Lý, Vẽ mỹ thuật. - TH2: Toán, Văn, Vẽ mỹ thuật. - TH3: Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	x	x	x	25	1	15
	Kết quả học bạ THPT	x	x	x	20	2	18
Lĩnh vực Công nghệ Kỹ thuật							
Ngành 13: Công nghệ chế tạo máy - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	30	16	15	25	12	15
	Kết quả học bạ THPT	30	37	18	25	24	18
Ngành 14: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	75	67	16	90	84	16
	Kết quả học bạ THPT	75	121	18	90	113	18
Ngành 15: Công nghệ kỹ thuật ô tô - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	150	142	19	160	52	20
	Kết quả học bạ THPT	90	139	21	160	124	22
Ngành 16: Quản lý công nghiệp - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	20	19	15	25	22	16
	Kết quả học bạ THPT	20	27	21	25	32	19
Ngành 17: Kinh tế công nghiệp	Điểm thi tốt nghiệp THPT	20	9	15	25	25	15

Lĩnh vực/Ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (năm 2021)			Năm tuyển sinh -1 (năm 2022)		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
- TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Kết quả học bạ THPT	20	28	18	20	27	18
Ngành 18: Công nghệ Kỹ thuật cơ khí - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	x	x	x	40	21	18
	Kết quả học bạ THPT	x	x	x	30	31	20
Ngành 19: Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	x	x	x	60	98	20
	Kết quả học bạ THPT	x	x	x	60	75	20
Lĩnh vực nhân văn							
Ngành 20: Ngôn ngữ anh - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	15	6	15	20	8	16
	Kết quả học bạ THPT	20	13	18	15	10	18
Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin							
Ngành 21: Kỹ thuật máy tính - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	Điểm thi tốt nghiệp THPT	25	23	16	50	34	16
	Kết quả học bạ THPT	25	43	18	50	46	18
Tổng		2135	2262	X	2600	1970	X

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSDT: <http://ts.tnut.edu.vn>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	7520103	Kỹ thuật cơ khí	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2022
2	7520201	Kỹ thuật điện	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2022
3	7220201	Ngôn ngữ Anh	Số 536/QĐ-ĐHTN	27/03/2015	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2015	2022
4	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	Số 560/QĐ-ĐHTN	28/03/2018			Đại học Thái Nguyên	2018	2022
5	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Số 89/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014	2022
6	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Số 946/QĐ-ĐHTN	05/11/2005	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006	2022
7	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Số 142/QĐ-ĐT	28/03/2004	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2004	2022
8	7480106	Kỹ thuật máy tính	Số 947/QĐ-ĐT	05/11/2005	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006	2022

9	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2022
10	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Số 287/QĐ-BGD&ĐT	19/01/2005	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2022
11	7510604	Kinh tế công nghiệp	Số 501/QĐ-BGDĐT	19/01/2001	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001	2022
12	7510601	Quản lý công nghiệp	Số 82/QĐ-ĐHTN	10/01/2007	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2007	2022
13	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Số 1788/QĐ-ĐHTN	25/12/2013	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014	2022
14	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Số 87/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014	2022
15	7520320	Kỹ thuật môi trường	Số 7232/QĐ-BGD&ĐT	16/12/2003	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2022
16	7520309	Kỹ thuật vật liệu	Số 76a/QĐ-ĐHTN	20/01/2011	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2011	2022
17	7905218	Kỹ thuật cơ khí (CTTT-giảng dạy bằng tiếng Anh)	Số 7581/QĐ-BGDĐT	29/11/2007	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008	2022
18	7905228	Kỹ thuật điện (CTTT-giảng dạy bằng tiếng Anh)	Số 7853/QĐ-BGDĐT	29/10/2009	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2010	2022
19	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Số 486/QĐ-ĐHTN	20/04/2022			Đại học Thái Nguyên	2022	2022

20	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Số 487/QĐ-ĐHTN	20/04/2022			Đại học Thái Nguyên	2022	2022
21	7580101	Kiến trúc	Số 488/QĐ-ĐHTN	20/04/2022			Đại học Thái Nguyên	2022	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.tnut.edu.vn/blog/ba-cong-khai-16000000>

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)**

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		74
1	Tiến sĩ		31
1.1	Kỹ thuật		6
1.1.1	Kỹ thuật cơ khí	9520103	7
1.1.2	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	10
1.1.3	Kỹ thuật điện tử	9520203	3
1.1.4	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216	11
2	Thạc sĩ		
2.1	Kỹ thuật		43
2.1.1	Cơ kỹ thuật	8520101	0
2.1.2	Kỹ thuật cơ khí	8520103	6
2.1.3	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	2
2.1.4	Kỹ thuật điện	8520201	14
2.1.5	Kỹ thuật điện tử	8520203	2
2.1.6	Kỹ thuật viễn thông	8520208	2
2.1.7	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	17
B	ĐẠI HỌC		8970
3	Đại học chính quy		8659
3.1	Chính quy		8315
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		252
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin		252
3.1.1.1.1	Kỹ thuật máy tính	7480106	252
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		8063
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật		2170
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	50
3.1.2.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	138
3.1.2.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	911
3.1.2.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	612
3.1.2.1.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	170
3.1.2.1.6	Quản lý công nghiệp	7510601	165
3.1.2.1.7	Kinh tế công nghiệp	7510604	124
3.1.2.2	Kỹ thuật		5693
3.1.2.2.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	985
3.1.2.2.2	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	1082
3.1.2.2.3	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	151

3.1.2.2.4	Kỹ thuật điện	7520201	830
3.1.2.2.5	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	334
3.1.2.2.6	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	2228
3.1.2.2.7	Kỹ thuật vật liệu	7520309	54
3.1.2.2.8	Kỹ thuật môi trường	7520320	29
3.1.2.3	Kiến trúc và xây dựng		127
3.1.2.3.1	Kiến trúc	7580101	4
3.1.2.3.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	123
3.1.2.4	Nhân văn		63
3.1.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	63
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		261
3.3.1	Máy tính và công nghệ thông tin		0
3.3.1.1	Kỹ thuật máy tính	7480106	0
3.3.2	Công nghệ kỹ thuật		204
3.3.2.1	Công nghệ chế tạo máy	7510202	38
3.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	33
3.3.2.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	132
3.3.2.4	Kinh tế công nghiệp	7510604	1
3.3.2.5	Quản lý công nghiệp	7510601	0
3.3.2.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	0
3.3.2.7	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	0
3.3.3	Kỹ thuật		57
3.3.3.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	0
3.3.3.2	Kỹ thuật điện	7520201	10
3.3.3.3	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	5
3.3.3.4	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	42
3.3.3.5	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	0
3.3.3.6	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	0
3.3.3.7	Kỹ thuật vật liệu	7520309	0
3.3.3.8	Kỹ thuật môi trường	7520320	0
3.3.4	Kiến trúc và xây dựng		0
3.3.4.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0
3.3.4.2	Kiến trúc	7580101	0
3.3.5	Nhân văn		0
3.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		30
3.4.1	Máy tính và công nghệ thông tin		0
3.4.1.1	Kỹ thuật máy tính	7480106	0
3.4.2	Công nghệ kỹ thuật		30
3.4.2.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	30
3.4.2.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0
3.4.3	Kỹ thuật		11
3.4.3.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	8
3.4.3.2	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	0

3.4.3.3	Kỹ thuật điện	7520201	3
3.4.3.4	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0
3.4.3.5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0
3.4.4	Kiến trúc và xây dựng		42
3.4.4.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	42
4	Đại học vừa làm vừa học		274
4.1	Vừa làm vừa học		192
4.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin		1
4.1.1.1	Kỹ thuật máy tính	7480106	1
4.1.2	Công nghệ kỹ thuật		19
4.1.2.1	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0
4.1.2.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	17
4.1.2.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	1
4.1.2.4	Kinh tế công nghiệp	7510604	0
4.1.2.5	Quản lý công nghiệp	7510601	1
4.1.3	Kỹ thuật		158
4.1.3.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	71
4.1.3.2	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	3
4.1.3.3	Kỹ thuật điện	7520201	47
4.1.3.4	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	5
4.1.3.5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	32
4.1.3.6	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	0
4.1.4	Kiến trúc và xây dựng		14
4.1.4.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	14
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		82
4.3.1	Máy tính và công nghệ thông tin		0
4.3.1.1	Kỹ thuật máy tính	7480106	0
4.3.2	Công nghệ kỹ thuật		82
4.3.2.1	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0
4.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	0
4.3.2.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	82
4.3.2.4	Kinh tế công nghiệp	7510604	0
4.3.3	Kỹ thuật		0
4.3.3.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	0
4.3.3.2	Kỹ thuật điện	7520201	0
4.3.3.3	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0
4.3.3.4	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0
4.3.4	Kiến trúc và xây dựng		0
4.3.4.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		0
4.4.1	Công nghệ kỹ thuật		0
4.4.1.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	0
4.4.2	Kỹ thuật		0
4.4.2.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	0

4.4.2.2	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	0
4.4.2.3	Kỹ thuật điện	7520201	0
4.4.2.4	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0
4.4.3	Kiến trúc và xây dựng		0
4.4.3.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0
5	Từ xa		37
5.1	Công nghệ kỹ thuật		2
5.1.1	Quản lý công nghiệp	7510601	2
5.1.2	Kinh tế công nghiệp	7510604	0
5.2	Kiến trúc và xây dựng		35
5.2.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	35

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 21 ha.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 4000 chỗ ở.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 6,2 m².

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	102	18.983,2
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	612
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	5	988,5
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	46	4123,8
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	24	1500
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	26	11.758,9
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	2	3476
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	31	29.305,5
	Tổng	135	51.764,7

2.2. Các thông tin khác

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học	Tỷ trọng (%)
1	Ngô Thành Trung		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ chế tạo máy	100
2	Dương Trọng Đại		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy	100
3	Đỗ Thế Vinh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ chế tạo máy	25
4	Trần Ngọc Giang		Tiến sĩ	Kiến trúc	Công nghệ chế tạo máy	25
5	Lý Việt Anh		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy	50
6	Trương Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ chế tạo máy	75
7	Nguyễn Thị Thu Dung		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy	50
8	Đỗ Thị Tâm		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy	25
9	Phạm Thanh Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ chế tạo máy	50
10	Phạm Quang Đồng		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy	100
11	Bùi Đức Việt		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Công nghệ chế tạo máy	50
12	Nguyễn Thị Linh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ chế tạo máy	50
13	Dương Công Định		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	25
14	Ngô Như Khoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	25
15	Nguyễn Thuận		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100
16	Nguyễn Mạnh Cường		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	50
17	Nguyễn Thuận		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100
18	Đỗ Mạnh Cường		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	25
19	Lương Việt Dũng		Tiến sĩ	Kiến trúc	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	25
20	Nguyễn Thị Thủy Hằng		Thạc sĩ	Hóa học	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
21	Dương Thị Mai Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	25
22	Lê Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100
23	Nguyễn Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100
24	Lưu Anh Tùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100
25	Bùi Hoàng Dũng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100

26	Phan Văn Nghi		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	50
27	Ngô Ngọc Vũ		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75
28	Vũ Quốc Việt		Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	50
29	Nguyễn Trung Thành		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
30	Nguyễn Thu Ngân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	75
31	Nguyễn Thị Anh Hồng		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
32	Nguyễn Duy Cương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	50
33	Dương Quốc Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
34	Nghiêm Văn Tính		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	50
35	Nguyễn Anh Đức		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
36	Đỗ Duy Cóp		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	50
37	Nguyễn Hồng Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
38	Đỗ Công Thành		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
39	Nông Minh Ngọc		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	50
40	Vũ Xuân Tùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
41	Nguyễn Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
42	Bùi Thị Thi		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	50
43	Phạm Thị Mai Yến		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	50
44	Nguyễn Thị Thanh Hà		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	75
45	Đặng Thị Hiền		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	50
46	Nguyễn Thị Hoàng Oanh		Tiến sĩ	Kinh tế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	50
47	Trần Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
48	Nguyễn Thị Kim Huyền		Tiến sĩ	Kế toán	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	25
49	Phạm Thị Minh Khuê		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	50
50	Đặng Ngọc Huyền Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	75
51	Lại Thị Thanh Hoa		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
52	Phạm Việt Hương		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	50
53	Lê Thị Quỳnh Trang		Tiến sĩ	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
54	Lê Thị Thúy Ngân		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
55	Đặng Danh Hoàng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
56	Nguyễn Minh Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100

57	Trần Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
58	Bùi Thị Phương Hồng		Thạc sĩ	Kinh tế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	75
59	Dương Thị Thanh Huyền		Đại học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
60	Đỗ Văn Quân		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	50
61	Nguyễn Trọng Toàn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	50
62	Lê Thị Lương		Đại học	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
63	Trần Xuân Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
64	Nguyễn Thị Mai Hương		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100
65	Nguyễn Nam Trung		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
66	Lê Thị Huyền Linh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
67	Ngô Phương Thanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
68	Dương Quỳnh Nhật		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
69	Nguyễn Văn Chí	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
70	Vũ Ngọc Kiên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
71	Đỗ Đức Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
72	Đào Duy Yên		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
73	Nguyễn Trọng Toàn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	50
74	Nguyễn Nam Hưng		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
75	Bùi Mạnh Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
76	Nguyễn Hoàng Việt		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
77	Nguyễn Văn Chí		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
78	Nguyễn Văn Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ học	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100
79	Đoàn Thanh Bình		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100
80	Ngô Như Khoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật ô tô	75
81	Nguyễn Khắc Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô	75
82	Vũ Văn Hải		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100
83	Nguyễn Mạnh Cường		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật ô tô	50
84	Đỗ Thế Vinh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô	75
85	Cảnh Chí Huân		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100
86	Lương Việt Dũng		Tiến sĩ	Kiến trúc	Công nghệ kỹ thuật ô tô	75
87	Lý Việt Anh		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật ô tô	50

88	Hoàng Mạnh Chung		Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100
89	Nguyễn Văn Trang		Tiến sĩ	Cơ học	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100
90	Hàn Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật ô tô	75
91	Nguyễn Thị Thu Linh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	50
92	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	50
93	Dương Việt Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật ô tô	50
94	Nguyễn Thị Thu Dung		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật ô tô	50
95	Dương Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Luật	Công nghệ kỹ thuật ô tô	75
96	Lương Thị Thúy Nga		Tiến sĩ	Hồ Chí Minh học	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100
97	Ngô Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Chính trị học	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100
98	Trần Bảo Ngọc		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100
99	Đỗ Thị Tâm		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật ô tô	75
100	Lê Văn Quỳnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100
101	Phạm Thanh Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô	50
102	Hoàng Quang Ninh		Đại học	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô	50
103	Nguyễn Đức Tường		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	Công nghệ kỹ thuật ô tô	25
104	Hoàng Ánh Quang		Thạc sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Công nghệ kỹ thuật ô tô	75
105	Lê Xuân Long		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100
106	Đặng Văn Hiếu		Tiến sĩ	Cơ học vật rắn	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100
107	Trần Mạnh Hoàng		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	75
108	Hoàng Anh Tấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100
109	Đỗ Văn Quân		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật ô tô	50
110	Trương Quốc Bảo		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100
111	Vũ Thị Hiền		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100
112	Nguyễn Văn Tùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100
113	Bùi Văn Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100
114	Nguyễn Thị Huệ		Thạc sĩ	Toán giải tích	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100
115	Vũ Như Nguyệt		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100
116	Đỗ Khắc Đức	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100
117	Nguyễn Thị Kim Thoa		Thạc sĩ	Cơ học vật rắn	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100
118	Đàm Hữu Vũ		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100

119	Bùi Đức Việt		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Công nghệ kỹ thuật ô tô	50
120	Nguyễn Thị Linh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô	50
121	Phan Văn Nghị		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô	50
122	Nguyễn Xuân Thành		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc	25
123	Nguyễn Tiến Đức		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc	25
124	Nguyễn Văn Trường		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	Kiến trúc	25
125	Ngô Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc	25
126	Trần Thị Hương		Tiến sĩ	Toán giải tích	Kiến trúc	25
127	Nguyễn Thế Thịnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt	Kiến trúc	25
128	Đào Đăng Quang		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc	25
129	Nhữ Thị Lan Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt	Kiến trúc	25
130	Lê Minh Thành		Thạc sĩ	Quản lý công nghiệp	Kinh tế công nghiệp	100
131	Ngô Thủy Hà		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế công nghiệp	100
132	Nguyễn Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế công nghiệp	50
133	Dương Hương Lam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế công nghiệp	100
134	Nguyễn Thị Kim Huyền		Tiến sĩ	Kế toán	Kinh tế công nghiệp	25
135	Nguyễn Thị Hồng		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh tế công nghiệp	100
136	Tổng Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Luật	Kinh tế công nghiệp	100
137	Ma Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế công nghiệp	100
138	Ngô Trọng Hoàn		Đại học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật cơ điện tử	100
139	Tô Thị Dung		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ điện tử	100
140	Dương Thành Long		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ điện tử	100
141	Trương Vũ Long		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kỹ thuật cơ điện tử	100
142	Phạm Thị Cẩm Ly		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	Kỹ thuật cơ điện tử	100
143	Dương Đình Thủy		Đại học	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	100
144	Trần Thanh Hoàng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	100
145	Nguyễn Thái Vĩnh		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ điện tử	100
146	Phạm Thành Long	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ điện tử	100
147	Nguyễn Đỗ Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật cơ điện tử	100
148	Dương Văn Thiết		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	100
149	Trương Hoàng Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	75

150	Nguyễn Thanh Tú			Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ điện tử	75
151	Đình Trọng Hải			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	100
152	Hoàng Xuân Từ			Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ điện tử	100
153	Trần Khải Hoàn			Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật cơ điện tử	75
154	Nguyễn Duy Trường			Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật cơ điện tử	100
155	Nguyễn Thái Bình			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	100
156	Dương Quốc Khánh			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử	100
157	Vũ Đức Vương			Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	100
158	Nguyễn Ngọc Hà			Thạc sĩ	Cơ kỹ thuật	Kỹ thuật cơ điện tử	100
159	Nguyễn Thành Công			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	100
160	Chu Mạnh Cường			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	100
161	Trần Thế Long			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	100
162	Phạm Thị Ngọc Dung			Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý	Kỹ thuật cơ điện tử	100
163	Dương Thị Mai Hương			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	75
164	Trần Phương Thảo			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	100
165	Lê Thị Thu Thủy			Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ điện tử	100
166	Phan Thị Vân Huyền			Thạc sĩ	Toán học	Kỹ thuật cơ điện tử	100
167	Phạm Thị Minh Hạnh			Thạc sĩ	Toán giải tích	Kỹ thuật cơ điện tử	100
168	Phạm Thị Thu			Thạc sĩ	Toán giải tích	Kỹ thuật cơ điện tử	100
169	Nguyễn Thị Doan			Đại học	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	100
170	Nguyễn Thế Đoàn			Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ điện tử	100
171	Nguyễn Hữu Chính			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật cơ điện tử	100
172	Ngô Văn An			Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật cơ điện tử	25
173	Vương Thị Hiền			Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ điện tử	100
174	Nguyễn Quang Hưng			Thạc sĩ	Cơ kỹ thuật	Kỹ thuật cơ điện tử	100
175	Hoàng Anh Toàn			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	100
176	Nguyễn Văn Sỹ			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	100
177	Văn Đức Chiến			Đại học	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	100
178	Vũ Hồng Quân			Thạc sĩ	Toán giải tích	Kỹ thuật cơ điện tử	100
179	Nguyễn Đăng Hào			Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật cơ điện tử	100
180	Trương Tú Phong			Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ điện tử	100

181	Đặng Văn Thanh		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ điện tử	100
182	Ngô Quốc Huy		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	100
183	Vũ Lai Hoàng		Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật cơ điện tử	75
184	Ngô Trọng Hải		Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý	Kỹ thuật cơ điện tử	100
185	Trần Thị Huệ		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	100
186	Trần Quyết Chiến		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	100
187	Nguyễn Đăng Hòa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	100
188	Trần Văn Quân		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ điện tử	50
189	Nguyễn Văn Dự	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ điện tử	50
190	Nguyễn Đình Mẫn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	75
191	Hồ Ký Thanh		Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật cơ khí	75
192	Tòng Thu Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Kỹ thuật cơ khí	50
193	Phan Thành Đạt		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ khí	100
194	Hoàng Tiến Đạt		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	75
195	Nguyễn Quốc Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	100
196	Nguyễn Xuân Thành		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kỹ thuật cơ khí	75
197	Dương Phạm Tường Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ học	Kỹ thuật cơ khí	100
198	Hoàng Văn Quyết		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	100
199	Đỗ Mạnh Cường		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	75
200	Lê Xuân Hưng		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	75
201	Ngô Minh Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	100
202	Hoàng Trung Kiên		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	100
203	Đặng Anh Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	100
204	Nguyễn Thị Quốc Dung		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	100
205	Ngô Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kỹ thuật cơ khí	75
206	Trần Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	100
207	Hoàng Thị Thu		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kỹ thuật cơ khí	100
208	Bùi Thanh Hiền		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	100
209	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
210	Nguyễn Thị Minh Ngọc		Thạc sĩ	Toán học	Kỹ thuật cơ khí	100
211	Dương Thế Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật cơ khí	50

212	Nguyễn Văn Luân		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật cơ khí	50
213	Nguyễn Thị Thanh Nga		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	100
214	Hà Thanh Tú		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật cơ khí	50
215	Hà Đức Thuận		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	100
216	Lưu Thanh Nga		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Kỹ thuật cơ khí	100
217	Đào Đăng Quang		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kỹ thuật cơ khí	75
218	Vũ Ngọc Pí	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	100
219	Trần Văn Quân		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	50
220	Nguyễn Văn Dự	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	50
221	Nhữ Thị Lan Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt	Kỹ thuật cơ khí	75
222	Trần Anh Đức		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	50
223	Nguyễn Đình Ngọc		Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật cơ khí	100
224	Trần Minh Đức	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	100
225	Nguyễn Đình Mẫn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	25
226	Hoàng Vĩ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
227	Phan Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	100
228	Nguyễn Thị Thúy Hiền		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng	Kỹ thuật cơ khí	75
229	Hoàng Quang Ninh		Đại học	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	50
230	Hoàng Tiến Đạt		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí động lực	25
231	Nguyễn Khắc Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật cơ khí động lực	25
232	Lê Xuân Hưng		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí động lực	25
233	Nguyễn Minh Châu		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Kỹ thuật cơ khí động lực	100
234	Nguyễn Khắc Minh		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật cơ khí động lực	100
235	Lê Quang Duy		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí động lực	100
236	Nguyễn Ngọc Thiệu		Đại học	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí động lực	100
237	Nguyễn Thị Hoa		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí động lực	25
238	Kiều Thị Khánh		Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý	Kỹ thuật cơ khí động lực	50
239	Nguyễn Thế Thịnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt	Kỹ thuật cơ khí động lực	75
240	Lưu Kiều Oanh		Thạc sĩ	Hoá học	Kỹ thuật điện	100
241	Hoàng Thanh Nga		Thạc sĩ	Toán giải tích	Kỹ thuật điện	100
242	Nguyễn Duy Cương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điện	50

243	Nguyễn Văn Lanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điện	100
244	Vũ Văn Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	100
245	Đặng Ngọc Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điện	100
246	Nguyễn Quốc Hiệu		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điện	100
247	Nguyễn Tiến Hưng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điện	100
248	Nguyễn Hiền Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điện	100
249	Nguyễn Bảo Ngọc		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điện	100
250	Nguyễn Tuấn Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	100
251	Nguyễn Văn Huỳnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điện	75
252	Vũ Ngọc Huy		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điện	100
253	Ngô Minh Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điện	100
254	Nguyễn Minh Ý	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ internet vạn vật (IoT)	Kỹ thuật điện	100
255	Đan Thành Vinh		Thạc sĩ	Giáo dục Thẻ chất	Kỹ thuật điện	100
256	Trần Quế Sơn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điện	100
257	Trần Thái Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điện	100
258	Nguyễn Thị Ngọc Dung		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điện	100
259	Lê Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điện	100
260	Trần Thị Thanh Hải		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điện	100
261	Trần Thị Thanh Nga		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điện	100
262	Nguyễn Thị Thu Thủy		Tiến sĩ	Chữ nghĩa xã hội khoa học	Kỹ thuật điện	100
263	Trần Thị Thanh Thảo		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điện	100
264	Nguyễn Thu Trang		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Kỹ thuật điện	50
265	Dương Quỳnh Nga		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điện	100
266	Vũ Thị Hoa		Thạc sĩ	Giáo dục học	Kỹ thuật điện	100
267	Nguyễn Thị Vân		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	Kỹ thuật điện	100
268	Nguyễn Thị Nga		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	Kỹ thuật điện	100
269	Nguyễn Đức Tường		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật điện	75
270	Trần Thiện Dũng		Đại học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điện	100
271	Hồ Bá Dũng		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Kỹ thuật điện	100
272	Lại Khắc Lãi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điện	100
273	Đặng Thị Ngọc Ánh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điện từ - viễn thông	100

274	Đào Huy Du	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	100
275	Trần Anh Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	50
276	Nguyễn Phương Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	50
277	Lê Duy Minh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	100
278	Phạm Duy Khánh		Thạc sĩ	Vật lý vô tuyến và điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	100
279	Phan Thanh Hiền		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	100
280	Đoàn Thanh Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	100
281	Lê Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	100
282	Nguyễn Hữu Công	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	100
283	Nguyễn Thị Hải Ninh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	100
284	Bạch Văn Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	100
285	Trần Mạnh Tuấn		Đại học	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
286	Dương Mạnh Linh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
287	Nguyễn Trọng Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
288	Nguyễn Văn Huỳnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	25
289	Nguyễn Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Chính trị học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
290	Nguyễn Thị Thu Hoàn		Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
291	Hoàng Thị Thắm		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	50
292	Dương Thị Thảo		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	75
293	Lê Thị Thái Biên		Thạc sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
294	Nguyễn Thị Hoàn		Thạc sĩ	Hóa học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
295	Vì Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	75
296	Phùng Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	50
297	Dương Công Định		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	75
298	Đinh Quang Ninh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
299	Lâm Hùng Sơn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
300	Nguyễn Minh Cường		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
301	Mai Trung Thái		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
302	Trương Tuấn Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
303	Trần Anh Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	50
304	Dương Quang Tùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100

305	Nguyễn Phương Huy	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	50
306	Tạ Minh Tiến	Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
307	Phạm Minh Tân	Tiến sĩ	Vật lý chất rắn	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
308	Trần Ngọc Giang	Tiến sĩ	Kiến trúc	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	75
309	Dương Hòa An	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
310	Đinh Văn Nghiệp	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
311	Dương Văn Tân	Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
312	Lê Tiên Phong	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
313	Nguyễn Tiến Dũng	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
314	Dương Quốc Hưng	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
315	Vũ Thế Khiêm	Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
316	Ma Thế Ngàn	Tiến sĩ	Kinh tế	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	50
317	Vũ Đức Tân	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
318	Nguyễn Thanh Tùng	Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
319	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
320	Phạm Thị Thu Hằng	Thạc sĩ	Toán giải tích	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
321	Nguyễn Thị Chinh	Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
322	Nguyễn Thị Hoa	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	75
323	Hoàng Lê Phương	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	75
324	Nguyễn Thị Thanh Nga	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
325	Trương Thị Quỳnh Như	Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
326	Kiều Thị Khánh	Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	50
327	Nguyễn Thu Hương	Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
328	Nguyễn Minh Trang	Tiến sĩ	Toán học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
329	Hoàng Hương Ly	Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	75
330	Nguyễn Hoàng Hà	Thạc sĩ	Sư phạm Ngữ văn	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
331	Trần Thị Hương	Tiến sĩ	Toán giải tích	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	75
332	Nguyễn Hương Lý	Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
333	Ngô Thị Thanh Huệ	Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
334	Trần Thị Bích Thảo	Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	75
335	Hoàng Thị Kim Dung	Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	75

336	Hoàng Thị Thêm		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
337	Lê Bích Ngọc		Thạc sĩ	Toán giải tích	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
338	Đồng Thị Linh		Thạc sĩ	Quang học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
339	Trần Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
340	Bùi Thị Hải Linh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
341	Trương Thị Thùy Liên		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
342	Đỗ Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
343	Vũ Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	75
344	Hoàng Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
345	Đinh Thị Hồng Thương		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
346	Dương Thị Yến		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
347	Ngô Thùy Linh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
348	Nguyễn Thị Tuyết Hoa		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
349	Nguyễn Thị Phương Chi		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
350	Nguyễn Vĩnh Thụy		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
351	Nguyễn Thị Thanh Hoa		Thạc sĩ	Hóa học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
352	Nguyễn Thị Xuân Mai		Thạc sĩ	Toán giải tích	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	75
353	Đỗ Trung Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
354	Trương Đức Huy		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	75
355	Ngô Văn An		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	75
356	Ngô Văn Giang		Thạc sĩ	Toán giải tích	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
357	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	75
358	Trần Ngọc Ánh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
359	Nguyễn Đức Mùi		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
360	Vì Thị Mai Hương		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	75
361	Đinh Văn Tiệp		Thạc sĩ	Toán học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
362	Nguyễn Ngọc Kiên		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
363	Nguyễn Trần Hưng		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	75
364	Phạm Ngọc Duy		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
365	Nguyễn Thị Vân Anh		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100
366	Nguyễn Thị Lý		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100

367	Cao Xuân Tuyền		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
368	Đoàn Kim Tuấn		Thạc sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
369	Hà Thanh Tùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
370	Lê Hồng Thái		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
371	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
372	Ngô Đức Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
373	Nguyễn Hồng Quang		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
374	Nguyễn Thị Mai Hương		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
375	Ngô Minh Đức		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
376	Bùi Kim Thi		Đại học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
377	Nguyễn Thanh Thủy		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	75
378	Nguyễn Thành Trung		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
379	Nguyễn Hữu Thắng		Đại học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
380	Vũ Thị Kim Hạnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
381	Đào Ngọc Tôn		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy tính	Kỹ thuật máy tính	100
382	Nguyễn Tiến Duy		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học	Kỹ thuật máy tính	100
383	Nghiêm Văn Tính		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật máy tính	50
384	Nguyễn Tuấn Linh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật máy tính	100
385	Đỗ Duy Cốp		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật máy tính	50
386	Nông Minh Ngọc		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật máy tính	50
387	Nguyễn Thị Hương		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật máy tính	100
388	Bùi Thị Thi		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật máy tính	50
389	Trần Thị Thanh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật máy tính	100
390	Đặng Thị Hiền		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật máy tính	50
391	Tăng Cẩm Nhung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật máy tính	100
392	Trần Thị Ngọc Linh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật máy tính	100
393	Phùng Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật máy tính	100
394	Nguyễn Văn Huy		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật máy tính	100
395	Phạm Quang Hiếu		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy tính	Kỹ thuật máy tính	100
396	Mạc Duy Hưng		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	25
397	Hoàng Lê Phương		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	25

398	Trần Thị Bích Thảo		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Kỹ thuật môi trường	25
399	Hoàng Thị Kim Dung		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kỹ thuật môi trường	25
400	Vũ Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	25
401	Nguyễn Thị Thu Phương		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	100
402	Nguyễn Thanh Thủy		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật môi trường	25
403	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	25
404	Vì Thị Mai Hương		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	25
405	Nguyễn Trần Hưng		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	25
406	Hồ Kỳ Thanh		Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật vật liệu	25
407	Ngô Ngọc Vũ		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật vật liệu	25
408	Nguyễn Thanh Tú		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật vật liệu	25
409	Vũ Quốc Việt		Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật vật liệu	50
410	Đào Liên Tiến		Thạc sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật vật liệu	50
411	Trương Đức Huy		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Kỹ thuật vật liệu	25
412	Hà Bách Tứ		Thạc sĩ	Khoa học vật liệu	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100
413	Hoàng Ánh Quang		Thạc sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật vật liệu	25
414	Trần Anh Đức		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật vật liệu	50
415	Vũ Lai Hoàng		Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật vật liệu	25
416	Phan Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	100
417	Tòng Thu Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Kỹ thuật xây dựng	50
418	Trương Hoàng Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật xây dựng	25
419	Nguyễn Tiến Đức		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kỹ thuật xây dựng	75
420	Trần Khải Hoàn		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	25
421	Hàn Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	25
422	Phạm Ái Linh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kỹ thuật xây dựng	100
423	Dương Việt Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	50
424	Nguyễn Thị Thúy Hiền		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	25
425	Nguyễn Thu Trang		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Kỹ thuật xây dựng	50
426	Nguyễn Thị Xuân Mai		Thạc sĩ	Toán giải tích	Kỹ thuật xây dựng	25
427	Dương Thế Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	50
428	Nguyễn Văn Luân		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	50

429	Hà Thanh Tú		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng	50
430	Hoàng Thị Thắm		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	25
431	Dương Thị Thảo		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	25
432	Vì Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	25
433	Phùng Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	50
434	Ma Thế Ngàn		Tiến sĩ	Kinh tế	Ngôn ngữ Anh	25
435	Nguyễn Thị Thu Linh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	25
436	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	25
437	Hoàng Hương Ly		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	25
438	Nguyễn Thị Kim Thương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	50
439	Ngô Minh Thương		Tiến sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100
440	Nguyễn Thị Hương Quỳnh		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	100
441	Trần Mạnh Hoàng		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	25
442	Nguyễn Thu Ngân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý công nghiệp	25
443	Phạm Thị Mai Yên		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý công nghiệp	50
444	Nguyễn Thị Thanh Hà		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính	Quản lý công nghiệp	25
445	Nguyễn Thị Hoàng Oanh		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản lý công nghiệp	50
446	Lương Thị Mai Uyên		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản lý công nghiệp	100
447	Nguyễn Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý công nghiệp	50
448	Nguyễn Thị Kim Huyền		Tiến sĩ	Kế toán	Quản lý công nghiệp	50
449	Phạm Thị Minh Huyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý công nghiệp	50
450	Trần Thị Thu Huyền		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý công nghiệp	100
451	Đặng Ngọc Huyền Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý công nghiệp	25
452	Dương Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Luật	Quản lý công nghiệp	25
453	Phan Thị Thanh Tâm		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý công nghiệp	100
454	Trần Hoàng Việt Vân		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Quản lý công nghiệp	100
455	Phạm Việt Hương		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Quản lý công nghiệp	50
456	Bùi Thị Phương Hồng		Thạc sĩ	Kinh tế	Quản lý công nghiệp	25
457	Trương Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	25
458	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	25
459	Nguyễn Thị Kim Thương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kỹ thuật cơ khí	50

460	Hoàng Thị Thắm		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	25
461	Nguyễn Thị Thu Linh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	25
462	Mạc Duy Hưng		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	75
463	Đào Liên Tiến		Thạc sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật cơ khí	50
464	Nguyễn Văn Trường		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật xây dựng	50
465	Nguyễn Văn Trường		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật cơ khí	25
466	Ma Thế Ngàn		Tiến sĩ	Kinh tế	Kỹ thuật cơ khí	25
	Tổng số giảng viên toàn trường: 363	PGS: 24	Tiến sĩ: 96; Thạc sĩ: 230; Đại học: 13			

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Tên ngành đại học)

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/> (tổ chức thi môn năng khiếu).

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

a) Là học sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên; đáp ứng các qui định về sức khỏe và các điều kiện dự tuyển khác theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính qui hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Thí sinh xét tuyển vào ngành Kiến trúc với các tổ hợp xét tuyển có môn thi Vẽ mỹ thuật, lấy kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật năm 2023 của kỳ thi do trường Đại học Xây dựng Hà Nội hoặc trường Đại học Kiến trúc Hà Nội tổ chức.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Xét tuyển;

Nhà trường tuyển sinh dựa vào xét tuyển theo 3 phương thức:

- Xét tuyển thẳng thí sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

- Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT.

Ghi chú: Riêng ngành Kiến trúc, kết hợp với điểm môn thi năng khiếu để xét tuyển theo 3 phương thức trên.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

¹ Thực hiện từ năm 2023

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ² 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 3	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7520103	KTC	Kỹ thuật cơ khí	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	125	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
					200	Học bạ THPT	125								
2	Đại học	7520116	KDO	Kỹ thuật cơ khí động lực	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
					200	Học bạ THPT	25								
3	Đại học	7510205	CTO	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	125	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
					200	Học bạ THPT	125								
4	Đại học	7520114	KCT	Kỹ thuật Cơ điện tử	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	125	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
					200	Học bạ THPT	125								

² Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

5	Đại học	7520207	KVT	Kỹ thuật Điện tử - viễn thông	200	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	125	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	Tiếng Anh)	Toán	Tiếng Anh)	Toán	Toán
					100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	45									
					200	Học bạ THPT	45									
6	Đại học	7480106	KMT	Kỹ thuật máy tính	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán	Toán
					200	Học bạ THPT	50									
7	Đại học	7520216	TDH	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	230	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)						
					200	Học bạ THPT	230									
8	Đại học	7520201	KTD	Kỹ thuật điện	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	120	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán	Toán
					200	Học bạ THPT	120									
9	Đại học	7580201	KXD	Kỹ thuật xây dựng	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán	Toán

10	Đại học	7510604	KCN	Kinh tế công nghiệp	200	Học bạ THPT	20	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
					100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	25								
					200	Học bạ THPT	25								
11.1	Đại học	7510601	QLC	Quản lý công nghiệp	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	45	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
					200	Học bạ THPT	45								
11.2	Đại học	7510601	QLC_TA	Nghịệp vụ ngoại thương (giảng dạy bằng tiếng Anh)	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
					200	Học bạ THPT	10								
12	Đại học	7510202	CTM	Công nghệ chế tạo máy	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
					200	Học bạ THPT	25								
13	Đại học	7510301	CDT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	105	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán

THĐ
KỶ
20

18	Đại học	7510201	CTC	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	200	Học bạ THPT	200	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
					100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	30								
					200	Học bạ THPT	30								
19	Đại học	7580101	KTS	Kiến trúc	405	Kết hợp kết quả thi TN THPT với điểm năng khiếu	15	V00 (Toán, Lý, Văn, Vẽ mỹ thuật)	Vẽ mỹ thuật	V01 (Toán, Văn, Vẽ mỹ thuật)	Vẽ mỹ thuật	V02 (Toán, tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật)	Vẽ mỹ thuật		
					406	Kết hợp học bạ THPT với điểm năng khiếu	15								
20	Đại học	7905218	CTT	Kỹ thuật Cơ khí(Chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh)	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
					200	Học bạ THPT	15								
21	Đại học	7905228	DTT	Kỹ thuật điện(Chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh)	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
					200	Học bạ THPT	15								
Tổng chỉ tiêu							2820								

1.5. Ngưỡng đầu vào

A. Đối với thí sinh Việt Nam

1- Xét tuyển thẳng:

Theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Riêng đối với ngành Kiến trúc thí sinh phải có điểm môn thi Vẽ mỹ thuật năm 2023 đạt từ 5 điểm trở lên.

2- Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên; có **điểm xét tuyển** là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển theo thang điểm 10 đối với từng môn thi cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân đạt ngưỡng điểm xét tuyển (thang điểm 30) đối với từng ngành tuyển sinh theo quy định của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (sẽ được Nhà trường xác định và thông báo trên website của Nhà trường (địa chỉ: <http://tnut.edu.vn>) và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT theo đúng quy định).

- Đối với các tổ hợp xét tuyển không có môn thi năng khiếu:

Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm UT (nếu có)

- Đối với tổ hợp xét tuyển có môn thi Vẽ mỹ thuật là môn năng khiếu (*môn NK*), môn NK được nhân hệ số 2. Nhà trường lấy kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật của thí sinh tham gia kỳ thi môn Vẽ mỹ thuật năm 2023 do trường Đại học Xây dựng Hà Nội hoặc trường Đại học Kiến trúc Hà Nội tổ chức để làm điểm năng khiếu xét tuyển.

$$\text{Điểm xét tuyển} = \frac{\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn NK} \times 2}{4} \times 3 + \text{Điểm UT (nếu có)}$$

Ghi chú: Điểm ưu tiên được xác định theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

3- Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT:

*. Ngưỡng đảm bảo chất lượng:

- Thí sinh có tổng điểm trung bình cộng các học kỳ của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển theo thang điểm 10 đối với từng môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân phải đạt từ 18 điểm trở lên (thang điểm 30).

- Riêng đối với ngành Kiến trúc: Thí sinh có tổng điểm trung bình cộng các học kỳ của 2 môn và môn thi Vẽ mỹ thuật (nhân hệ số 2) trong tổ hợp đăng ký xét tuyển theo thang điểm 10 đối với từng môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân phải đạt từ 18 điểm trở lên (thang điểm 30) và điểm môn thi Vẽ mỹ thuật năm 2023 phải đạt từ 5 điểm trở lên.

*. Quy định về điểm xét tuyển:

- Có thể chọn 1 trong 2 phương án đăng ký xét tuyển sau:

Phương án 1: Điểm trung bình cộng các học kỳ của môn xét tuyển (TBCHK) = (Điểm trung bình học kỳ I lớp 11 + Điểm trung bình học kỳ II lớp 11 + Điểm trung bình học kỳ I lớp 12)/3.

Phương án 2: Điểm trung bình cộng các học kỳ của môn xét tuyển (TBCHK) = (Điểm trung bình học kỳ I lớp 12 + Điểm trung bình học kỳ II lớp 12*2)/3. Trong đó học kỳ II lớp 12 nhân hệ số 2.

- Ngoài khung điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành, Nhà trường quy định khung điểm cộng khuyến khích như sau:

Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (còn thời hạn tính đến ngày 30/8/2023) tương đương với B1; B2; C1; C2 theo khung tham chiếu Châu Âu. Khung điểm cộng khuyến khích như sau:

Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	IELTS (British Council/ IDP Education cấp)	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL IBT	Cambridge English (Cambridge Assessment cấp)	Cambridge Tests	Aptis	PTE General	Điểm cộng khuyến khích
C2	8.5 - 9.0	910+	590+	102+	200 - 230	45-59 CPE 80-100 CAE	-	5	4,0
C1	7.0 - 8.0	850 - 905	550 - 587	80 - 101	180 - 199	60-79 CAE 80-100 FCE	C	4	3,0
B2	5.5 - 6.5	600 - 845	500 - 547	61 - 79	160 - 179	60-79 FCE 80-100 PET	B2	3	2,0
B1	4.0 - 5.0	450 - 595	450 - 497	45 - 60	140 - 159	45 - 59 FCE 65-79 PET 90-100 KET	B1	2	1,0

- Điểm xét tuyển:

+ Đối với các tổ hợp xét tuyển không có môn thi năng khiếu:

Điểm xét tuyển = Điểm TBCHK môn 1 + Điểm TBCHK môn 2 + Điểm môn TBCHK môn 3 + Điểm UT + Điểm KK

+ Đối với tổ hợp xét tuyển có môn thi Vẽ mỹ thuật là môn năng khiếu (môn NK), môn NK được nhân hệ số 2. Nhà trường lấy kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật của thí sinh tham gia kỳ thi môn Vẽ mỹ thuật năm 2023 do trường Đại học Xây dựng Hà Nội hoặc trường Đại học Kiến trúc Hà Nội tổ chức để làm điểm năng khiếu xét tuyển.

$$\text{Điểm xét tuyển} = \frac{\text{Điểm TBCHK môn 1} + \text{Điểm TBCHK môn 2} + \text{Điểm môn NK} \times 2}{4} \times 3 + \text{Điểm UT} + \text{Điểm KK}$$

Trong đó:

- + Điểm UT là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).
- + Điểm KK là điểm khuyến khích đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh theo quy định của Trường (*bảng quy đổi điểm ở trên*).

Ghi chú: Tổng điểm xét tuyển (kể cả điểm khuyến khích không quá 30 điểm, trong đó điểm ưu tiên được xác định theo quy chế tuyển sinh hiện hành).

B. Đối với lưu học sinh quốc tế:

- Đã tốt nghiệp THPT;
- Có sức khỏe tốt;
- Không vi phạm pháp luật tại các nước sở tại;
- Năng lực tiếng Anh tốt (có chứng chỉ quốc tế hoặc thông qua phỏng vấn – Đối với chương trình đào tạo tiên tiến quốc tế) hoặc chứng chỉ tiếng Việt (đối với các chương trình đại trà); Riêng với ngành Kiến trúc thì lấy kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật năm 2023 của kỳ thi do trường Đại học Xây dựng Hà Nội hoặc trường Đại học Kiến trúc Hà Nội tổ chức.

- Có đủ các giấy tờ khác theo quy định.

C. Đối với thí sinh Việt Nam đã học và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài, thí sinh đã tốt nghiệp THPT các trường Quốc tế tại Việt Nam:

- Đã tốt nghiệp THPT;
- Có điểm theo học bạ năm cuối THPT đạt từ điểm C trở lên (điểm học bạ được quy đổi sang thang điểm 10 theo 1 trong các tổ hợp môn: A00, A01, D01, D07, B00, V00, V01, V02) hoặc kết quả kiểm tra kiến thức tiếng Việt và tiếng Anh theo quy định của Trường. Riêng với ngành Kiến trúc thì lấy kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật năm 2023 của kỳ thi do trường Đại học Xây dựng Hà Nội hoặc trường Đại học Kiến trúc Hà Nội tổ chức.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Tên trường: **Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Đại học Thái Nguyên;**
Mã trường: **DTK.**

- Nhà trường sử dụng các tổ hợp môn để xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023 và học bạ THPT đối với các ngành đào tạo, cụ thể như sau:

+ Đối với ngành *Kỹ thuật điều khiển & Tự động hóa* sử dụng 02 tổ hợp sau:

- | | | |
|----------------------------------|----------------|---------------|
| a. Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa | Mã tổ hợp: A00 | Ưu tiên: Toán |
| b. Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh | Mã tổ hợp: A01 | Ưu tiên: Toán |

+ Đối với ngành *Kỹ thuật môi trường* gồm 04 tổ hợp sau:

- | | | |
|-----------------------------------|----------------|---------------|
| a. Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa | Mã tổ hợp: A00 | Ưu tiên: Toán |
| b. Tổ hợp 2: Toán, Hóa, Sinh | Mã tổ hợp: B00 | Ưu tiên: Toán |
| c. Tổ hợp 3: Văn, Toán, Tiếng Anh | Mã tổ hợp: D01 | Ưu tiên: Toán |
| d. Tổ hợp 4: Toán, Hóa, Tiếng Anh | Mã tổ hợp: D07 | Ưu tiên: Toán |

+ Đối với Ngành Kiến trúc sử dụng 03 tổ hợp sau:

- | | | |
|-------------------------------------|----------------|----------|
| a. Tổ hợp 1: Toán, Lý, Vẽ mỹ thuật | Mã tổ hợp: V00 | Ưu tiên: |
| Vẽ mỹ thuật | | |
| a. Tổ hợp 2: Toán, Văn, Vẽ mỹ thuật | Mã tổ hợp: V01 | Ưu tiên: |
| Vẽ mỹ thuật | | |
| a. Tổ hợp 3: Toán, Anh, Vẽ mỹ thuật | Mã tổ hợp: V02 | Ưu tiên: |
| Vẽ mỹ thuật | | |

+ Đối với tất cả các ngành còn lại:

- | | | |
|-----------------------------------|----------------|---------------|
| a. Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa | Mã tổ hợp: A00 | Ưu tiên: Toán |
| b. Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh | Mã tổ hợp: A01 | Ưu tiên: Toán |
| c. Tổ hợp 3: Văn, Toán, Tiếng Anh | Mã tổ hợp: D01 | Ưu tiên: Toán |
| d. Tổ hợp 4: Toán, Hóa, Tiếng Anh | Mã tổ hợp: D07 | Ưu tiên: Toán |

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Các tổ hợp đều có mức xét tuyển và ưu tiên về điểm như nhau.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ

- Theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2023 và tuyển thẳng: nộp hồ sơ đăng ký theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Theo kết quả học bạ THPT:

Đợt 1 (**xét tuyển sớm**): Trước ngày 20/7/2023.

Đợt 2 (nếu còn chỉ tiêu): Từ ngày 01/09/2023 đến ngày 30/09/2023.

Đợt 3 (nếu còn chỉ tiêu): Từ ngày 10/10/2023 đến ngày 25/10/2023.

Ghi chú: Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học phải nộp học bạ và bằng tốt nghiệp THPT bản gốc (Giấy chứng nhận kết quả thi có mã vạch và Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023).

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

- **Đối với xét tuyển thẳng:** Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Đối với xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2023:**

+ Trong xét tuyển đợt 1, thí sinh đăng ký xét tuyển trên trang nghiệp vụ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT theo quy định.

+ Trong các đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh thực hiện ĐKXT và nộp lệ phí theo quy định của Trường; Thí sinh có thể thực hiện 1 trong 3 hình thức sau đây:

a) Đăng ký online: Thí sinh truy cập địa chỉ website: <https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/> và làm theo hướng dẫn.

b) Nộp hồ sơ bằng chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh và truyền thông - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp: Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

c) Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường theo địa chỉ: Showroom – Trung tâm tuyển sinh và truyền thông - Cổng chính Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp: Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

- Đối với xét tuyển theo kết quả học bạ THPT: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển sớm theo 1 trong 3 hình thức sau đây:

+ Nộp hồ sơ online: Thí sinh truy cập địa chỉ website: <https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/> và làm theo hướng dẫn.

+ Nộp chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh và truyền thông - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp: Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (Showroom - Cổng chính Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).

Hồ sơ xét tuyển theo học bạ THPT gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu lấy tại website: <https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/>)

+ Bản photocopy có công chứng Bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023.

+ Bản photo công chứng Học bạ THPT.

Ghi chú: Thí sinh vẫn phải đăng ký xét tuyển trên trang nghiệp vụ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

1.7.3. Tiêu chí xét tuyển

- Đối với xét tuyển theo điểm thi THPT và theo học bạ THPT: Lấy điểm từ trên xuống đến hết chỉ tiêu. Nếu các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách trúng tuyển thì thứ tự ưu tiên như sau: Ưu tiên điểm môn chính (toán, vẽ mỹ thuật) trong tổ hợp ĐKXT.

1.7.4. Các tổ hợp môn thi xét tuyển

Các tổ hợp ĐKXT đối với từng ngành xem chi tiết tại mục 1.4.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo Điều 7 trong Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Không thu lệ phí xét tuyển đợt 1 (xét tuyển sớm) theo học bạ THPT.
- Lệ phí xét tuyển các đợt bổ sung: 20.000 đồng /01 nguyện vọng.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Năm 2022:

- Hệ đại trà: Từ 9.800.000 đồng đến 11.700.000 đồng/năm.
- Chương trình tiên tiến quốc tế: 19.800.000 đồng/năm.

Năm 2023: Mức tăng và lộ trình tăng học phí của Trường căn cứ vào Quyết định hiện hành của Nhà nước (Nhà trường sẽ có thông báo sau).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

TT	Nội dung	Thời gian		
		Đợt 1	Đợt 2 (nếu còn chỉ tiêu)	Đợt 3 (nếu còn chỉ tiêu)
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	Trước 15/7/2023	01/9-30/9/2023	10/10- 25/10/2023
2	Thông báo kết quả xét tuyển	Trước 20/7/2023	Trước 5/10/2023	Trước 28/10/2023
3	Thí sinh thực hiện đăng ký xét tuyển trên phần mềm của Bộ Giáo dục và Đào tạo (bắt buộc đối với tất cả các thí sinh)	Theo quy định của Bộ GD&ĐT		
4	Thí sinh xác nhận nhập học	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	Trước 10/10/2023	Trước 2/12/2023

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm 2022 của trường: 108.977.000.000 VNĐ

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh (năm 2022): 13.800.000 VNĐ.

2. Tuyển sinh đào tạo liên thông đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Tuyển sinh đào tạo liên thông đại học với đối tượng tốt nghiệp cao đẳng

2.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng.

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước

2.1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Thi tuyển, Xét tuyển: Phương thức xét tuyển (áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo).

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.	Đại học	7520103	KTC	Kỹ thuật cơ khí	200	Học bạ THPT	25	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2012
2.	Đại học	7480106	KMT	Kỹ thuật máy tính	200	Học bạ THPT	10	947/QĐ-ĐT-ĐHTN	05/11/2005	Đại học Thái Nguyên	2018
3.	Đại học	7520216	TDH	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200	Học bạ THPT	30	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2012
4.	Đại học	7520201	KTD	Kỹ thuật điện	200	Học bạ THPT	30	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2012
5.	Đại học	7510604	KCN	Kinh tế công nghiệp	200	Học bạ THPT	20	501/QĐ-BGDĐT	19/01/2001	Bộ GD&ĐT	2016
6.	Đại học	7510202	CTM	Công nghệ chế tạo máy	200	Học bạ THPT	25	1788/QĐ-ĐHTN	25/12/2013	Đại học Thái Nguyên	2016
7.	Đại học	7510301	CDT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	Học bạ THPT	70	87/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2016
8.	Đại học	7510205	CTO	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	200	Học bạ THPT	25	89/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2018
9.	Đại học	7520207	KVT	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	200	Học bạ THPT	20	142/QĐ-ĐT-ĐHTN	28/03/2004	Đại học Thái Nguyên	2018
10	Đại học	7580201	KXD	Kỹ thuật xây dựng	200	Học bạ THPT	7	287/QĐ-BGDĐT	19/01/2005	Bộ GD&ĐT	2017

2.1.5. Ngưỡng đầu vào

Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT:

Xét theo tổng điểm trung bình năm học lớp 12 ghi trong học bạ THPT của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển theo mục 1.4 từ 15 điểm trở lên (theo thang điểm 10), cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của năm thực hiện xét tuyển.

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ 01/01/2023 đến 30/11/2023

- Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng.

- Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh chọn 1 trong các hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (Showroom - Cổng chính Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp), ĐT: 0912.847.588;

+ Nộp chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, số 666, đường 3/2, phường Tích Lương, TP. Thái Nguyên.

- Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).

- Bản sao công chứng Bằng và bảng điểm tốt nghiệp hệ cao đẳng, cao đẳng nghề.

- Bản sao công chứng Bằng và học bạ THPT.

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

- Điều kiện xét tuyển, thi tuyển:

Phương thức xét tuyển theo kết quả học bạ THPT:

Xét theo tổng điểm trung bình năm học lớp 12 ghi trong học bạ THPT của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển từ 15 điểm trở lên (theo thang điểm 10), cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của năm thực hiện xét tuyển các tổ hợp gồm:

a. Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa	Mã tổ hợp: A00	Ưu tiên: Toán
b. Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh	Mã tổ hợp: A01	Ưu tiên: Toán
c. Tổ hợp 3: Văn, Toán, Tiếng Anh	Mã tổ hợp: D01	Ưu tiên: Toán
d. Tổ hợp 4: Toán, Hóa, Tiếng Anh	Mã tổ hợp: D07	Ưu tiên: Toán

2.1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Các đối tượng được ưu tiên trong tuyển sinh theo qui định. Điểm ưu tiên, khu vực tuyển sinh và đối tượng ưu tiên theo qui định hiện hành.

2.1.9. Lệ phí xét tuyển:

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/01 thí sinh.

2.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Thực hiện theo quy định hiện hành.

2.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 01/01-30/2/2023 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 20/3/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/3/2023
2	Tuyển sinh đợt 2	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 01/4-30/6/2023 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 10/7/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 15/7/2023
3	Tuyển sinh đợt 3	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 16/7-30/11/2023 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 25/12/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/12/2023

2.1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2.2. Tuyển sinh đào tạo liên thông đại học với đối tượng tốt nghiệp đại học

2.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp một văn bằng đại học.

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

2.2.2. Phạm vi tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước

2.2.3. Phương thức tuyển sinh: Thực hiện xét tuyển theo kết quả xếp loại của bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất.

2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.	Đại học	7520103	KTC	Kỹ thuật cơ khí	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	15	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2014
2.	Đại học	7520216	TDH	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	15	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2014
3.	Đại học	7520201	KTD	Kỹ thuật điện	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	15	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2018
4.	Đại học	7510205	CTO	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	30	89/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2018
5.	Đại học	7520207	KVT	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	15	142/QĐ-ĐT-ĐHTN	28/03/2004	Đại học Thái Nguyên	2016
6.	Đại học	7580201	KXD	Kỹ thuật xây dựng	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	7	287/QĐ-BGDDĐT	19/01/2005	Bộ GD&ĐT	2018
7.	Đại học	7480106	KMT	Kỹ thuật máy tính	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	10	947/QĐ-ĐT-ĐHTN	05/11/2005	Đại học Thái Nguyên	2018

2.2.5. Ngưỡng đầu vào.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất xếp loại từ trung bình trở lên.

- Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Có một bằng tốt nghiệp đại học.

2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường. Trung tâm tuyển sinh và truyền thông - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Số 666, đường 3/2, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại liên lạc: 0912.847.588

Email: hoangktd1977@tnut.edu.vn;

Website: <https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/>

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ 01/01/2023 đến 30/11/2023

- Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh chọn 1 trong các hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (Showroom – Cổng chính Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp), ĐT: 0912.847.588;

+ Nộp chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Số 666, đường 3/2, phường Tích Lương, TP. Thái Nguyên.

- Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).

- Bản sao công chứng Bằng và bảng điểm tốt nghiệp văn bằng đại học thứ 1

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

2.2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Các đối tượng được ưu tiên trong tuyển sinh theo qui định. Điểm ưu tiên, khu vực tuyển sinh và đối tượng ưu tiên theo qui định hiện hành.

2.2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/01 thí sinh.

2.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Thực hiện theo quy định hiện hành.

2.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	- Nhận hồ sơ xét tuyển/thi tuyển: 01/01-30/02/2023 - Tổ chức xét tuyển/thi tuyển và thông báo kết quả: trước 20/3/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/3/2023

2	Tuyển sinh đợt 2	- Nhận hồ sơ xét tuyển/thi tuyển: 01/4-30/6/2023 - Tổ chức xét tuyển/thi tuyển và thông báo kết quả: trước 10/7/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 15/7/2023
3	Tuyển sinh đợt 3	- Nhận hồ sơ xét tuyển/thi tuyển: 16/7-30/11/2023 - Tổ chức xét tuyển/thi tuyển và thông báo kết quả: trước 25/12/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/12/2023

2.2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/>

3.1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp THPT

3.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên).

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

3.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

3.1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT.

3.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.	Đại học	7520201	KTD	Kỹ thuật điện	200	Học bạ THPT	30	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2012
2.	Đại học	7520103	KTC	Kỹ thuật cơ khí	200	Học bạ THPT	30	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2012
3.	Đại học	7520216	TDH	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	200	Học bạ THPT	30	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2012
4.	Đại học	7520207	KVT	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	200	Học bạ THPT	30	142/QĐ-ĐT-ĐHTN	28/03/2004	Đại học Thái Nguyên	2020
5	Đại học	7520116	KDO	Kỹ thuật cơ khí động lực	200	Học bạ THPT	30	560/QĐ-ĐHTN	28/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2018
6	Đại học	7510601	QLC	Quản lý công nghiệp	200	Học bạ THPT	30	Số 82/QĐ-ĐHTN	10/01/2007	Đại học Thái Nguyên	2007
7	Đại học	7510205	CTO	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	200	Học bạ THPT	30	89/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2020
8	Đại học	7510301	CDT	Công nghệ KT điện, điện tử	200	Học bạ THPT	30	87/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2020
9	Đại học	7520320	KTM	Kỹ thuật môi trường	200	Học bạ THPT	15	Số 7232/QĐ-BGD&ĐT	16/12/2003	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022
10	Đại học	7580201	KXD	Kỹ thuật xây dựng	200	Học bạ THPT	15	287/QĐ-BGDĐT	19/01/2005	Bộ GD&ĐT	2010

3.1.5. Ngưỡng đầu vào.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Có tổng điểm trung bình chung lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển theo mục 1.4.b đạt từ 15 điểm trở lên (theo thang điểm 10), cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của năm thực hiện xét tuyển.

3.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Trung tâm tuyển sinh và truyền thông - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Số 666, đường 3/2, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại liên lạc: 0912.847.588

Email: hoangktd1977@tnut.edu.vn; Website: <https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html>

3.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian tuyển sinh: Từ 01/01/2023 đến 30/11/2023.

- Hồ sơ tuyển sinh gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).

+ Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT, Học bạ THPT (sao chứng thực).

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

- Điều kiện xét tuyển: Có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- Tổ hợp xét tuyển:

a. Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa	Mã tổ hợp: A00	Ưu tiên: Toán
b. Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh	Mã tổ hợp: A01	Ưu tiên: Toán
c. Tổ hợp 3: Văn, Toán, Tiếng Anh	Mã tổ hợp: D01	Ưu tiên: Toán
d. Tổ hợp 4: Toán, Hóa, Tiếng Anh	Mã tổ hợp: D07	Ưu tiên: Toán

3.1.8. Chính sách ưu tiên

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

- Các đối tượng được ưu tiên trong tuyển sinh theo qui định. Điểm ưu tiên, khu vực tuyển sinh và đối tượng ưu tiên theo qui định hiện hành.

- Các thí sinh là CBVC, HĐ thuộc các cơ quan nhà nước, các tổ chức, doanh nghiệp hoặc đã có kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn..... sẽ được xem xét lựa chọn khi các thí sinh có điểm ngang nhau.

3.1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 25.000 đồng /01 thí sinh.

3.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Thực hiện theo quy định hiện hành.

3.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 01/01-30/2/2023 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 20/3/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/3/2023
2	Tuyển sinh đợt 2	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 01/4-30/6/2023 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 10/7/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 15/7/2023
3	Tuyển sinh đợt 3	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 16/7-30/11/2023 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 25/12/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/12/2023

3.1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

3.2. Tuyển sinh đào tạo liên thông đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

3.2.1. Tuyển sinh đào tạo liên thông đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp cao đẳng

3.2.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng.
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

3.2.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước

3.2.1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT hoặc tương đương.

3.2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đại học	7520103	KTC	Kỹ thuật cơ khí	200	Học bạ THPT	20	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2012
2	Đại học	7520216	DKT	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200	Học bạ THPT	20	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2012
3	Đại học	7520201	KTD	Kỹ thuật điện	200	Học bạ THPT	20	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2012
4	Đại học	7510202	CTM	Công nghệ chế tạo máy	200	Học bạ THPT	20	1788/QĐ-ĐHTN	25/12/2013	Đại học Thái Nguyên	2016
5	Đại học	7510301	CDT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	Học bạ THPT	30	87/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2016

3.2.1.5. Ngưỡng đầu vào.

Xét theo tổng điểm trung bình năm học lớp 12 ghi trong học bạ THPT của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển theo mục 1.4 từ 15 điểm trở lên (theo thang điểm 10), cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của năm thực hiện xét tuyển.

3.2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

3.2.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ 01/01/2023 đến 30/11/2023

- Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng.

- Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh chọn 1 trong các hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (Showroom - Cổng chính Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp), ĐT: 0912.847.588;

+ Nộp chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Số 666, đường 3/2, phường Tích Lương, TP. Thái Nguyên.

- Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).

- Bản sao công chứng Bằng và bảng điểm tốt nghiệp hệ cao đẳng, cao đẳng nghề.

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

- Điều kiện xét tuyển, thi tuyển: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng.

- Tổ hợp xét tuyển:

a. Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa	Mã tổ hợp: A00	Ưu tiên: Toán
----------------------------	----------------	---------------

b. Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh	Mã tổ hợp: A01	Ưu tiên: Toán
----------------------------------	----------------	---------------

c. Tổ hợp 3: Văn, Toán, Tiếng Anh	Mã tổ hợp: D01	Ưu tiên: Toán
-----------------------------------	----------------	---------------

d. Tổ hợp 4: Toán, Hóa, Tiếng Anh	Mã tổ hợp: D07	Ưu tiên: Toán
-----------------------------------	----------------	---------------

3.2.1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Các đối tượng được ưu tiên trong tuyển sinh theo qui định. Điểm ưu tiên, khu vực tuyển sinh và đối tượng ưu tiên theo qui định hiện hành.

3.2.1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/01 thí sinh.

3.2.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Thực hiện theo quy định hiện hành.

3.2.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 01/01-30/2/2023 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 20/3/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/3/2023
2	Tuyển sinh đợt 2	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 01/4-30/6/2023 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 10/7/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 15/7/2023
3	Tuyển sinh đợt 3	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 16/7-30/11/2023 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 25/12/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/12/2023

3.2.1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

3.2.2. Tuyển sinh đào tạo liên thông đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp đại học

3.2.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Thí sinh đã tốt nghiệp một văn bằng đại học.
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

3.2.2.2. Phạm vi tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước

3.2.2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo kết quả xếp loại của bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất.

3.2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đại học	7520103	KTC	Kỹ thuật cơ khí	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	10	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2014
2	Đại học	7520201	KTD	Kỹ thuật điện	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	10	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2018
3	Đại học	7580201	KXD	Kỹ thuật xây dựng	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	5	287/QĐ-BGDDĐT	19/01/2005	Bộ GD&ĐT	2018

3.2.2.5. Ngưỡng đầu vào

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất xếp loại từ trung bình trở lên.

- Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Có Bằng tốt nghiệp đại học.

3.2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Trung tâm tuyển sinh và truyền thông - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, số 666, đường 3/2, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại liên lạc: 0912.847.588

Email: hoangktd1977@tnut.edu.vn;

Website: <https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/>

3.2.2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Thời gian nhận hồ sơ: Từ 01/01/2023 đến 30/11/2023

- Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh chọn 1 trong các hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (Showroom – Cổng chính Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp), ĐT: 0912.947.588;

+ Nộp chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, phường Tích Lương, TP. Thái Nguyên.

- Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).

- Bản sao công chứng Bằng và bảng điểm tốt nghiệp văn bằng đại học thứ 1

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

3.2.2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Các đối tượng được ưu tiên trong tuyển sinh theo qui định. Điểm ưu tiên, khu vực tuyển sinh và đối tượng ưu tiên theo qui định hiện hành.

3.2.2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/01 thí sinh.

3.2.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Thực hiện theo quy định hiện hành.

3.2.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	- Nhận hồ sơ xét tuyển/thi tuyển: 01/01-30/02/2023 - Tổ chức xét tuyển/thi tuyển và thông báo kết quả: trước 20/3/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/3/2023
2	Tuyển sinh đợt 2	- Nhận hồ sơ xét tuyển/thi tuyển: 01/4-30/6/2023

		- Tổ chức xét tuyển/thi tuyển và thông báo kết quả: trước 10/7/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 15/7/2023
3	Tuyển sinh đợt 3	- Nhận hồ sơ xét tuyển/thi tuyển: 16/7-30/11/2023 - Tổ chức xét tuyển/thi tuyển và thông báo kết quả: trước 25/12/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/12/2023

3.2.2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://csd.tnut.edu.vn>

4.1. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

4.2. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

➤ Đối tượng tuyển sinh:

- Người đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên hoặc tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp;

- Người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng;

- Người đã có bằng tốt nghiệp đại học.

➤ Điều kiện tuyển sinh:

- Đáp ứng các quy định về sức khỏe, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Đối với công dân nước ngoài, phải có khả năng giao tiếp được bằng ngôn ngữ sử dụng trong chương trình đào tạo (mức B2 theo Khung năng lực tiếng Việt quy định) và đảm bảo các quy định theo quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam hiện hành.

- Các điều kiện dự tuyển khác theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.3. Phương thức tuyển sinh

- Đối với đối tượng đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương:

- Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT.

- Đối với đối tượng đã có bằng tốt nghiệp trung cấp:

Xét tuyển theo kết quả xếp loại bằng tốt nghiệp trung cấp.

- Đối với đối tượng đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng:

Xét tuyển theo kết quả xếp loại bằng tốt nghiệp cao đẳng.

- Đối với đối tượng đã có bằng tốt nghiệp đại học:

Xét tuyển theo kết quả xếp loại bằng tốt nghiệp đại học.

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7580201 (KXD)	Kỹ thuật xây dựng	200 và 500	Xét học bạ, phương thức khác	600	2342/QĐ-ĐHTN	12/11/2020	Đại học Thái Nguyên	2021
2	Đại học	7510604 (KCN)	Kinh tế công nghiệp	200 và 500	Xét học bạ, phương thức khác	100	1096/ QĐ-ĐHTN	26/05/2021	Trường ĐHKTCN	2022
3	Đại học	7510601 (QLC)	Quản lý công nghiệp	200 và 500	Xét học bạ, phương thức khác	200	1096/ QĐ-ĐHTN	26/05/2021	Trường ĐHKTCN	2022

Ghi chú: chỉ tiêu tính cho tất cả các đối tượng (đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, trung cấp, cao đẳng, đại học) và các phương thức đào tạo từ xa (truyền thống và Elearning).

4.5. Ngưỡng đầu vào

a) Đối với đối tượng đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương:

- Xét tuyển thẳng: theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT
 - Xét tuyển theo tổ hợp kết quả học tập trung bình năm học của 3 môn học lớp 12

THPT theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển:

A00: Toán, Lý, Hóa;

A01: Toán, Lý, Tiếng Anh;

D01: Toán, Văn, Tiếng Anh;

D07: Toán, Hóa, Tiếng Anh.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình chung lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn dùng để xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của năm thực hiện xét tuyển. Trong trường hợp số lượng đăng ký nhiều hơn chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường sẽ xét tuyển điểm tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển từ cao xuống thấp đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Điểm trung bình chung lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn dùng để xét tuyển không nhỏ hơn 5,0 điểm (theo thang điểm 10);

b) Đối với đối tượng đã có bằng tốt nghiệp trung cấp

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Bằng tốt nghiệp trung cấp xếp loại từ trung bình trở lên; trong trường hợp số lượng đăng ký nhiều hơn chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường sẽ xét tuyển điểm trung bình toàn khóa từ cao xuống thấp đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh;

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Có bằng tốt nghiệp trung cấp.

c) Đối với đối tượng đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Bằng tốt nghiệp cao đẳng xếp loại từ trung bình trở lên; trong trường hợp số lượng đăng ký nhiều hơn chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường sẽ xét tuyển điểm trung bình toàn khóa từ cao xuống thấp đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh;

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng.

d) Đối với đối tượng đã có bằng tốt nghiệp đại học

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Bằng tốt nghiệp đại học xếp loại từ trung bình trở lên; trong trường hợp số lượng đăng ký nhiều hơn chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường sẽ xét tuyển điểm trung bình toàn khóa từ cao xuống thấp đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh;

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Có bằng tốt nghiệp đại học.

4.6. Thời gian đào tạo

- Đối tượng đã có bằng THPT hoặc tương đương: 4,0 – 4,5 năm;

- Đối tượng đã có bằng tốt nghiệp trung cấp: 2,5 – 3,5 năm;

- Đối tượng đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng: 2,0 – 2,5 năm;

- Đối tượng đã có bằng tốt nghiệp đại học: 2,0 – 2,5 năm.

Người học có thể đăng ký học vượt để rút ngắn thời gian đào tạo theo quy chế.

4.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển

a) Thời gian tuyển sinh:

- Tuyển sinh đại học đào tạo từ xa được thực hiện liên tục trong năm, chia làm 6 đến 8 đợt xét tuyển;

- Trước mỗi đợt xét tuyển, Nhà trường ra thông báo về tuyển sinh trên các phương tiện thông tin đại chúng như Website và các cơ sở liên kết đào tạo, ...; trên cơ sở thông báo của Nhà trường, thí sinh chuẩn bị hồ sơ đăng ký dự tuyển và nộp Nhà trường theo thời gian quy định;

- Trong mỗi đợt xét tuyển, Nhà trường sẽ thành lập Hội đồng xét tuyển; dựa trên hồ sơ đăng ký của thí sinh, Hội đồng xét tuyển tiến hành họp để quyết định ngưỡng tuyển sinh.

b) Hồ sơ xét tuyển bao gồm:

Mỗi thí sinh nộp 02 bộ hồ sơ xét tuyển bao gồm:

1. Phiếu đăng ký tham gia học tập (theo mẫu của Trường ĐHKTCN có trên website: <http://opi.tnut.edu.vn/c105/tuyen-sinh>).

2. Sơ yếu lý lịch (theo mẫu của Trường ĐHKTCN) được điền đầy đủ thông tin, dán ảnh và có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan đang công tác.

3. Bản sao công chứng văn bằng tốt nghiệp THPT đối với đối tượng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

Bản sao công chứng văn bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học đối với đối tượng xét tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học.

4. Bản sao công chứng học bạ THPT đối với đối tượng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

Bản sao công chứng bảng điểm trung cấp, cao đẳng hoặc đại học đối với đối tượng xét tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học.

5. Bản sao giấy khai sinh.

6. Bản sao Căn cước công dân / Hộ chiếu.

7. Ảnh thẻ 3x4cm (02 ảnh), mặt sau ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh (không kẻ ảnh dán trên Sơ yếu lý lịch).

c) Hình thức nhận hồ sơ:

Thí sinh nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tại Văn phòng phụ trách tuyển sinh Đào tạo từ xa của trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp hoặc tại Văn phòng hợp tác tuyển sinh của Trường.

➤ Văn phòng phụ trách tuyển sinh Đào tạo từ xa trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp: Viện Đào tạo Mở

+ Địa chỉ: Phòng 301, Nhà A6, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, số 666 đường 3/2, Phường Tích Lương, Thái Nguyên;

+ Website: <http://opi.tnut.edu.vn>

+ Email: opi.elearning@tnut.edu.vn

+ Hotline: 0982.790.318 – 02083.847.103

➤ Văn phòng hợp tác tuyển sinh:

Công ty cổ phần tư vấn dịch vụ đào tạo AUM Việt Nam

- Tại Hà Nội

Địa chỉ: Số 116 Trần Vỹ, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội;

Hotline: 081.567.4848;

Website: <https://aum.edu.vn/tin-tuyen-sinh/aum>;

Email: tnut@gvcn.vn

- Tại Tp Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Văn phòng Tầng 1, nhà 81 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 150.000 VNĐ/ học viên;

- Lệ phí hồ sơ: 50.000 VNĐ/02 bộ.

4.9. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Ngành Kỹ thuật xây dựng: 400.000 VNĐ/tín chỉ.

- Ngành Quản lý công nghiệp: 365.000 VNĐ/tín chỉ.

- Ngành Kinh tế công nghiệp: 365.000 VNĐ/tín chỉ.

Mức tăng và lộ trình tăng học phí của Trường căn cứ vào Quyết định hiện hành của Nhà nước (sẽ có thông báo sau).

4.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Xét tuyển liên tục: 6 – 8 đợt/ năm (thời gian sẽ thông báo cụ thể trên website).

Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Cán bộ kê khai



TS. Đặng Danh Hoàng

Điện thoại: 0912.847.588

Email: hoangktd1977@tnut.edu.vn

Thái Nguyên, Ngày 09 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



TS. Đỗ Trung Hải